

CHƯƠNG 1

TIẾP CẬN TÀI CHÍNH CÁ NHÂN TẠI VIỆT NAM

TÓM TẮT

Mục tiêu của chương này nhằm đo lường chỉ số tài chính toàn diện của Việt Nam và so sánh với một số quốc gia ở châu Á và phân tích những yếu tố ảnh hưởng đến tiếp cận tài chính cá nhân toàn diện tại Việt Nam qua bộ dữ liệu Global Findex của Ngân hàng Thế giới. Kết quả phân tích cho thấy, Việt Nam nằm trong nhóm các quốc gia có chỉ số tài chính toàn diện ở mức trung bình. Khi phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tiếp cận tài chính cá nhân toàn diện, nghiên cứu này cho thấy thu nhập ảnh hưởng đến việc sử dụng tài khoản chính thức và có tiết kiệm chính thức. Học vấn có tương quan dương với việc sở hữu tài khoản chính thức và tiết kiệm chính thức nhưng lại tương quan âm với việc sử dụng tín dụng chính thức. Độ tuổi có ảnh hưởng đến việc tiết kiệm chính thức và sử dụng tín dụng chính thức và mối quan hệ này là phi tuyến. Giới tính không ảnh hưởng đến việc sử dụng tài khoản chính thức và có tiết kiệm chính thức. Tuy nhiên, phụ nữ có khuynh hướng sử dụng kênh tài chính chính thức nhiều hơn. Lý do không sở hữu tài khoản chính thức của các cá nhân tại Việt Nam chủ yếu mang tính chủ quan (liên quan đến thu nhập của cá nhân). Phụ nữ, người lớn tuổi ít sử dụng nguồn tín dụng phi chính thức, còn người có thu nhập thấp nhất lại có khuynh hướng sử dụng nguồn tín dụng phi chính thức. Từ các kết quả nghiên cứu này, một số hàm ý chính sách được phác thảo nhằm thúc đẩy tài chính toàn diện tại Việt Nam.

1.1. GIỚI THIỆU

Trong những năm gần đây, phát triển một hệ thống tài chính toàn diện (Inclusive Financial System) – hệ thống tài chính phục vụ cho tất cả các thành viên trong xã hội trở thành một chính sách quan trọng của nhiều quốc gia, nhất là ở các nền kinh tế mới nổi. Tiếp cận tài chính hay tài chính toàn diện (Financial Inclusion - FI) là việc cung cấp dịch vụ tài chính phù hợp, thuận tiện cho cá nhân (hộ gia đình) và doanh nghiệp. Nói cách khác, tài chính toàn diện là tạo điều kiện cho các doanh nghiệp và cá nhân có thể tiếp cận được thị trường tài chính chính thức từ đó sẽ góp phần thúc đẩy việc phân bổ và sử dụng nguồn lực có hiệu quả, nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giảm nghèo. Tài chính toàn diện tạo điều kiện cho các cá nhân tích lũy cho tương lai và có thể tạo ổn định tài chính cho quốc gia, do tỷ lệ tiền gửi ngân hàng cao sẽ giúp cho hệ thống ngân hàng ổn định trong thời kỳ khó khăn (Han và Melecky, 2013).

Tại Việt Nam, kể từ năm 2016 Ngân hàng Nhà nước đã hợp tác cùng nhóm Ngân hàng Thế giới xây dựng một chiến lược quốc gia về tài chính toàn diện. Với dân số lớn và tỷ lệ phổ cập tài chính thấp, Việt Nam nằm trong nhóm 25 nước ưu tiên tập trung các nỗ

lực về tài chính toàn diện trong sáng kiến Phổ cập tiếp cận tài chính (UFA) đến năm 2020. Mục tiêu của sáng kiến này là sẽ giúp cho những người hiện nay chưa sử dụng dịch vụ ngân hàng được tiếp cận với hệ thống tài chính chính thức. Giúp người trưởng thành mở một tài khoản giao dịch là bước đầu tiên tới tài chính toàn diện. Khi đó người dân có thể sử dụng các dịch vụ mà họ cần như tiết kiệm, thanh toán, vay vốn và mua bảo hiểm. Mang dịch vụ tài chính chính thức đến với hàng triệu người hiện chưa hoặc còn ít sử dụng dịch vụ tài chính sẽ giúp Việt Nam đạt được cả hai mục đích giảm nghèo và thúc đẩy tăng trưởng, giúp Việt Nam hoàn thành mục tiêu đã nêu trong Báo cáo Việt Nam 2035.

Bằng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp định lượng, chúng tôi sử dụng phương pháp của Samar (2015), trong đó chủ yếu khai thác thông tin về các chỉ tiêu vi mô liên quan đến tài chính cá nhân và các chỉ tiêu vĩ mô để đo lường chỉ số tài chính toàn diện của Việt Nam. Tiếp theo, chúng tôi sử dụng bộ dữ liệu điều tra về tài chính toàn diện ở góc độ cá nhân của Ngân hàng Thế giới năm 2014¹ để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tiếp cận tài chính toàn diện của cá nhân tại Việt Nam, nói cách khác đặc điểm cá nhân nào ảnh hưởng đến tài chính toàn diện của cá nhân tại Việt Nam. Ngoài ra, chúng tôi cũng phân tích những rào cản tài chính, các nguồn vay mượn (tín dụng chính thức và phi chính thức) chịu ảnh hưởng bởi những đặc tính của các cá nhân như trình độ và mức thu nhập tại Việt Nam như thế nào. Các kết quả phân tích này sẽ cung cấp thông tin đầy đủ về thực trạng tiếp cận tài chính toàn diện của cá nhân tại Việt Nam và đưa ra các hàm ý chính sách nhằm thúc đẩy tài chính toàn diện tại Việt Nam.

1.2. KHÁI NIỆM TÀI CHÍNH TOÀN DIỆN VÀ CÁC CHỈ TIÊU ĐO LƯỜNG

1.2.1. Khái niệm tài chính toàn diện

Cho đến nay chưa có một định nghĩa thống nhất về tài chính toàn diện (Financial Inclusion), mà bản thân nó luôn có những điều chỉnh và cụ thể hóa nhất định, tùy từng góc độ tiếp cận khác nhau mà nó được sử dụng. Ngân hàng Thế giới (2008) nhấn mạnh tài chính toàn diện là loại bỏ các rào cản phí và chi phí trong việc sử dụng các dịch vụ tài chính. Theo Hội đồng về tiếp cận tài chính toàn diện Ấn Độ thì tài chính toàn diện là quá trình đảm bảo tiếp cận các dịch vụ tài chính và các khoản tín dụng đủ và kịp thời cho các nhóm gặp khó khăn nhất, như nhóm có thu nhập thấp, và ở mức chi phí hợp lý (Kumar và Mishra, 2011).

Sarma (2015) định nghĩa tài chính toàn diện là quá trình đảm bảo sự dễ dàng, sẵn có và sử dụng của hệ thống tài chính chính thức cho tất cả các thành viên trong xã hội. Thực vậy, các dịch vụ ngân hàng được xem như tài sản công và được cho là nên để cho mọi người tiếp cận và không nên bị phân biệt đối xử (Mehrotra và ctg, 2014).

Đến năm 2017, Ngân hàng Thế giới một lần nữa đưa ra khái niệm *tài chính toàn diện* phát sinh từ góc độ người dân và doanh nghiệp. Đó là quá trình cung cấp có trách nhiệm và bền vững các sản phẩm hay dịch vụ tài chính hữu ích, phù hợp khả năng cho mọi cá

¹ <http://www.worldbank.org/en/programs/globalindex>

nhân và doanh nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu của họ về giao dịch, thanh toán, tiết kiệm, tín dụng và bảo hiểm².

Như vậy, có thể nói tài chính toàn diện là xu thế đưa các dịch vụ tài chính chính thức (tài khoản ngân hàng, tiết kiệm và tín dụng) đến cho mọi đối tượng, đặc biệt là các đối tượng khó khăn nhất do gặp phải các rào cản như thu nhập với chi phí hợp lý cho cả người dùng và đơn vị cung cấp dịch vụ (Hannig và Jansen 2010; Khan, 2011 và Sarma, 2015).

1.2.2. Đo lường tài chính toàn diện

Khái niệm tài chính toàn diện có nhiều khía cạnh, nên cũng có nhiều thước đo cho yếu tố này. Honohan (2007) sử dụng tỷ lệ người trưởng thành sử dụng các trung gian tài chính (số tài khoản ngân hàng) cho hơn 160 quốc gia. Sarma (2015) sử dụng một số chỉ số như số tài khoản, số chi nhánh và tổng mức tín dụng và tiền gửi trên GDP cho các quốc gia. Mehrotra và Yetman (2014) sử dụng chỉ số cho tiếp cận tài chính sử dụng các thước đo như số văn phòng nông thôn, số tài khoản tiền gửi nông thôn tại 16 bang của Ấn Độ. Ngân hàng Thế giới (2008) cung cấp thước đo tổng hợp về tiếp cận dịch vụ tài chính, đó là tỷ lệ của dân số là người lớn có tài khoản tại tổ chức tài chính trung gian cho 51 quốc gia.

Nhìn chung, các nghiên cứu sử dụng các thước đo về độ sâu tài chính hơn là thực tế mức bao phủ (outreach). Nghĩa là, các nghiên cứu này chỉ cung cấp số liệu gộp về ngân hàng, các dữ liệu cho các dịch vụ cung cấp bởi ngân hàng và/hoặc các nhà cung cấp dịch vụ, nói cách khác là chỉ nói chủ yếu về phía cung và có một số nhược điểm (Kumar và Mishra, 2011). Ví dụ, với các số liệu gộp như tổng số tài khoản ngân hàng, số lượng chính xác bao nhiêu người sở hữu tài khoản ngân hàng vẫn không được thể hiện. Do đó, số liệu gộp có thể không đáng tin cậy, do các cá nhân hoặc hộ gia đình có thể có nhiều hơn một tài khoản. Do các hạn chế này nên các nhà nghiên cứu thường công bố số người dùng thay vì chỉ công bố số liệu gộp.

Các nghiên cứu cũng đánh giá mức độ tiếp cận toàn diện ở khía cạnh khó khăn tiếp cận do các trở ngại về mặt địa lý hay chi phí sử dụng. Các trở ngại chính bao gồm khó khăn tiếp cận ngân hàng do thiếu giấy tờ cần thiết (như giấy phép lái xe), do chi phí mở tài khoản hoặc các yêu cầu về số dư tối thiểu. Trong trường hợp về khó khăn do tiếp cận về mặt địa lý, các nghiên cứu đánh giá mức độ tiếp cận dịch vụ tài chính có thể được đo bằng khoảng cách đến chi nhánh ngân hàng gần nhất hoặc máy ATM gần nhất, hoặc có thể đo bằng độ dày đặc của các chi nhánh ngân hàng trong mỗi km vuông hoặc trên 10.000 dân số.

² “ Financial inclusion means that individuals and businesses have access to useful and affordable financial products and services that meet their needs – transactions, payments, savings, credit and insurance – delivered in a responsible and sustainable way”. (Nguồn: <http://www.worldbank.org/en/topic/financialinclusion/overview>).

1.2.3. Chỉ số tài chính toàn diện

Theo Sarma (2015), chỉ số tài chính toàn diện (Index of Financial Inclusion - IFI) là một thước đo thể hiện tất cả các khía cạnh khác nhau của hệ thống tài chính một quốc gia: sự thâm nhập (penetration); sự thuận tiện (availability) và mức độ sử dụng (usage). Việc sử dụng kết hợp các chỉ tiêu vi mô liên quan đến tài chính cá nhân và các chỉ tiêu vĩ mô để đo lường chỉ số tài chính toàn diện sẽ phản ánh đầy đủ các khía cạnh khác nhau của tài chính toàn diện. Giá trị IFI càng cao thì việc tiếp cận các dịch vụ tài chính chính thức của dân chúng càng cao.

Theo Sarma (2015), chỉ số tài chính toàn diện – IFI được tính như sau:

$$d_i = w_i \frac{A_i - m_i}{M_i - m_i} \quad (1)$$

Trong đó:

w_i = tỷ trọng của thành phần thứ i , $0 \leq w_i \leq 1$

A_i = giá trị thực tế của thành phần thứ i

M_i = giá trị cao nhất của thành phần thứ i

m_i = giá trị thấp nhất của thành phần thứ i

Công thức (1) cần đảm bảo điều kiện $0 \leq d_i \leq 1$.

Giá trị IFI được tính như sau:

$$IFI = \frac{1}{2} \left[\frac{\sqrt{d_1^2 + d_2^2 + \dots + d_n^2}}{\sqrt{w_1^2 + w_2^2 + \dots + w_n^2}} + \left(1 - \frac{\sqrt{(w_1 - d_1)^2 + (w_2 - d_2)^2 + \dots + (w_n - d_n)^2}}{\sqrt{w_1^2 + w_2^2 + \dots + w_n^2}} \right) \right] \quad (2)$$

Các thành phần tính chỉ số tài chính toàn diện - IFI

Thành phần 1: Sự thâm nhập của hệ thống ngân hàng (Banking penetration): cho biết mức độ sử dụng các dịch vụ tài chính chính thức của người dân, số lượng người sử dụng các dịch vụ ngân hàng càng nhiều thì khả năng tiếp cận tài chính càng cao. Chỉ tiêu được sử dụng để đo lường thành phần 1 là số lượng tài khoản ngân hàng trên 1.000 dân. Thành phần 1 này sẽ có trọng số là 1.

Thành phần 2: Sự thuận tiện của các dịch vụ ngân hàng (Availability of banking services): cho biết mức độ sẵn có của các dịch vụ ngân hàng. Chỉ tiêu được sử dụng để đo lường thành phần 2 bao gồm: số lượng máy ATM và số lượng chi nhánh ngân hàng trên 100.000 dân. Chỉ số thành phần 2 này được tính từ 2 chỉ tiêu trên, trong đó tỷ trọng của chi nhánh ngân hàng là 2/3 và tỷ trọng của số lượng ATM là 1/3. Thành phần 2 này sẽ có trọng số là 0,5.

Thành phần 3: Mức độ sử dụng (Usage): đo lường sự hữu dụng của hệ thống ngân hàng. Chỉ tiêu được sử dụng để đo lường thành phần 3 là tổng của tỷ lệ tiền gửi và cho vay của hệ thống ngân hàng trên GDP. Thành phần 3 này sẽ có trọng số là 0,5.

Từ các thành phần tạo thành chỉ số tài chính toàn diện trình bày trên, IFI_k cho quốc gia k được tính theo công thức sau:

$$IFI_k = \frac{1}{2} \left[\frac{\sqrt{p_k^2 + a_k^2 + u_k^2}}{\sqrt{1,5}} + \left(1 - \frac{\sqrt{(1-p_k)^2 + (0,5-a_k)^2 + (0,5-u_k)^2}}{\sqrt{1,5}} \right) \right] \quad (3)$$

Trong đó (p_k , a_k , u_k) là các chỉ số thành phần 1, 2 và 3 của quốc gia k được tính từ công thức số (1).

1.3. ĐO LƯỜNG CHỈ SỐ TÀI CHÍNH TOÀN DIỆN TẠI VIỆT NAM TRONG MỐI QUAN HỆ VỚI CÁC NƯỚC TRONG KHU VỰC

Sử dụng phương pháp tương tự với Sarma (2015), chúng tôi tính chỉ số tài chính toàn diện cho Việt Nam trong giai đoạn 2004-2016 và so sánh với một số quốc gia châu Á khác (gồm 9 nước Đông Nam Á, Ấn Độ và Trung Quốc) được thu thập từ IMF³. Trong đó năm chỉ tiêu được sử dụng để đo lường chỉ số tài chính toàn diện gồm: số lượng tài khoản ngân hàng trên 1.000 dân, số lượng máy ATM và số lượng chi nhánh ngân hàng trên 100.000 dân, cuối cùng là tỷ lệ tiền gửi và cho vay của hệ thống ngân hàng trên GDP⁴.

Bảng 1.1. Các chỉ tiêu đo lường tài chính toàn diện năm 2016

	Số lượng tài khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại trên 1.000 người trưởng thành	Số lượng máy ATM trên 100.000 người trưởng thành	Số lượng chi nhánh ngân hàng trên 100.000 người trưởng thành	Tỷ lệ tiền gửi tại ngân hàng thương mại (% GDP)	Tỷ lệ tín dụng của ngân hàng thương mại (% GDP)
Brunei	1948,1	75,0	19,4	67,1	30,0
Cambodia	248,7	13,3	6,1	58,1	61,7
China	34,0	81,4	8,8	170,6	109,9
Ấn Độ	1542,3	19,7	13,5	65,8	50,7
Indonesia	1070,7	55,5	17,6	41,9	37,9
Lào	588,7	24,7	3,1	60,5	59,3
Malaysia	2317,9	49,7	10,6	107,5	122,4
Myanmar	247,7	2,6	3,4	35,4	17,8
Philippines	592,0	27,8	9,1	55,5	32,5
Singapore	2284,9	58,7	9,1	148,2	153,4
Thái Lan	1571,0	114,6	12,5	80,5	78,0
Việt Nam	974,0	24,8	3,9	146,7	128,5

Nguồn: <http://www.fas.imf.org/>. Nguồn dữ liệu này được thu thập tại thời điểm 31/8/2017.

Ghi chú: dữ liệu Cambodia và Ấn Độ là dữ liệu năm 2015.

³ <http://www.fas.imf.org/>. Nguồn dữ liệu này được thu thập tại thời điểm 31/8/2017.

⁴ Sarma (2015) sử dụng hai chỉ tiêu tương tự chúng tôi đó là: tỷ lệ tín dụng và tiền gửi nội địa/GDP.

Bảng 1.1 thể hiện một số chỉ tiêu đo lường tài chính toàn diện của một số quốc gia trong năm 2016. Theo đó, xét theo khía cạnh sự thâm nhập của hệ thống ngân hàng qua số lượng tài khoản tiền gửi tại NHTM trên 1.000 người trưởng thành thì Malaysia có số lượng lớn nhất là hơn 2.317 tài khoản và thấp nhất là Trung Quốc với 34 tài khoản, Việt Nam có 974 tài khoản cao thứ 7. Theo khía cạnh sự thuận tiện của của dịch vụ ngân hàng qua hai chỉ tiêu: số lượng máy ATM và số lượng chi nhánh ngân hàng trên 100.000 người trưởng thành. Thái Lan có số lượng máy ATM nhiều nhất là hơn 114, thấp nhất là Myanmar với 2,6 máy, còn Việt Nam đứng hàng thứ 8 với 24,8 máy. Theo số lượng chi nhánh ngân hàng thì Brunei có nhiều nhất với hơn 19 và thấp nhất là Lào với 3,1 và Việt Nam xếp thứ 10 với 3,9 chi nhánh trên 100.000 người trưởng thành. Đối với khía cạnh mức độ sử dụng, Singapore là quốc gia có tổng tỷ lệ tiền gửi và tín dụng từ NHTM (% GDP) cao nhất là 301,6%, thấp nhất là Myanmar với tỷ lệ 53,2%, Việt Nam đứng ở mức thứ 3 trong các quốc gia so sánh với tỷ lệ 275,2%.

Bảng 1.2 trình bày các giá trị tính toán IFI cho Việt Nam và 11 quốc gia châu Á. Trong năm 2016, IFI biến động từ mức thấp nhất 0,169 của Myanmar và cao nhất là 0,824 của Malaysia. Chúng tôi phân loại 12 quốc gia này theo 3 nhóm – Nhóm các nước có IFI cao (IFI từ 0,6-1), Nhóm các nước có IFI trung bình (IFI từ 0,3-0,6), và Nhóm các nước có IFI thấp (IFI dưới 0,3).

Nhóm các nước có IFI cao: là các quốc gia có giá trị IFI tương ứng từ 0,6-1 trong 4 năm liên tiếp bao gồm: Brunei, Malaysia, Singapore và Thái Lan. Đây cũng là nhóm các nước có mức thu nhập cao trong mẫu nghiên cứu.

Nhóm các nước có IFI trung bình: là các quốc gia có giá trị IFI tương ứng từ 0,3-0,6 trong 4 năm liên tiếp bao gồm: Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia và Việt Nam. Đây là nhóm nước có mức thu nhập trung bình thấp (ngoại trừ Trung Quốc). Cambodia, Lào và Philippines chuyển dịch sang nhóm IFI trung bình kể từ năm 2015. Cuối cùng, quốc gia duy nhất có IFI thấp liên tiếp trong 4 năm là Myanmar. Kết quả phân loại này nhìn chung cho thấy việc sử dụng các dịch vụ tài chính chính thức (tài chính toàn diện) và mức thu nhập có quan hệ mật thiết với nhau.

Mối quan hệ giữa IFI với đặc điểm của hệ thống ngân hàng

Bảng 1.3 trình bày mối quan hệ giữa một số biến thể hiện đặc điểm của hệ thống ngân hàng với mức độ tài chính toàn diện theo xếp hạng IFI của các quốc gia. Biến thứ nhất là thể hiện thị phần của ngân hàng nước ngoài, được đo lường bằng tỷ lệ giá trị tài sản của các ngân hàng nước ngoài trên tổng giá trị tài sản của hệ thống ngân hàng, đây là chỉ tiêu cho biết hệ thống ngân hàng của một quốc gia là hướng ngoại hay hướng nội. Hai chỉ tiêu khác thể hiện sự ổn định và sức khỏe của hệ thống ngân hàng đó là tỷ lệ vốn chủ sở hữu (VCSH) trên tổng tài sản và tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ.

Bảng 1.3 cho thấy, Cambodia là một trong những nước có giá trị IFI thấp nhất trong mẫu nghiên cứu thì thị phần của các ngân hàng nước ngoài cao nhất, chiếm 60% giá trị

tổng tài sản của hệ thống ngân hàng. Trong nhóm các nước có giá trị IFI cao thì thị phần của các ngân hàng nước ngoài tại Malaysia có quy mô lớn nhất chiếm 17% giá trị tổng tài sản của hệ thống ngân hàng. Đối với nhóm các nước có giá trị IFI trung bình thì thị phần của ngân hàng nước ngoài tại Indonesia cao nhất, chiếm 27% giá trị tài sản. Đối với Việt Nam, giá trị tài sản của các ngân hàng nước ngoài chỉ chiếm 5% tổng giá trị tài sản của hệ thống ngân hàng.

Tỷ lệ VCSH trên tổng tài sản phản ánh mức độ an toàn của hệ thống ngân hàng tại các quốc gia, tỷ lệ vốn càng cao thì ngân hàng càng an toàn. Đối với các nước có giá trị IFI cao, Ấn Độ là nước có tỷ lệ VCSH thấp nhất (7,16%) và cao nhất là Brunei (13,32%). Trong nhóm các nước có giá trị IFI trung bình thì Trung Quốc có tỷ lệ VCSH thấp nhất (8,44%), tiếp theo là Việt Nam (8,74%). Cambodia mặc dù vừa chuyển từ nhóm có IFI thấp sang nhóm có IFI trung bình nhưng lại có tỷ lệ VCSH cao nhất (14,23%). Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ là một chỉ tiêu đo lường sức khỏe của hệ thống ngân hàng, trong nhóm nước có giá trị IFI cao thì Ấn Độ có tỷ lệ nợ xấu cao nhất (9,19%) và thấp nhất là Singapore (1,22%). Đối với các nước có giá trị IFI trung bình thì Việt Nam có tỷ lệ nợ xấu cao nhất (3,44%).

Bảng 1.2. Chỉ số tài chính toàn diện Việt Nam và một số nước châu Á (2004-2016)

	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Brunei					0.712	0.729	0.721	0.714	0.809	0.830	0.737	0.743	0.757
Cambodia					0.121	0.144	0.162	0.184	0.216	0.226	0.272	0.302	NA
Trung Quốc			0.376	0.360	0.358	0.405	0.409	0.402	0.421	0.430	0.437	0.474	0.495
Ấn Độ		0.303	0.315	0.334	0.365	0.391	0.405	0.434	0.459	0.498	0.551	0.607	NA
Indonesia	0.253	0.256	0.241	0.245	0.247	0.253	0.270	0.303	0.350	0.404	0.423	0.434	0.481
Lào										0.263	0.297	0.334	0.373
Malaysia	0.723	0.764	0.772	0.781	0.791	0.798	0.807	0.816	0.829	0.850	0.848	0.824	0.824
Myanmar									0.075	0.100	0.118	0.133	0.169
Philippines	0.198	0.197	0.203	0.200	0.220	0.229	0.245	0.262	0.253	0.278	0.287	0.303	0.335
Singapore	0.782	0.781	0.784	0.790	0.790	0.791	0.804	0.804	0.803	0.803	0.806	0.809	0.808
Thái Lan	0.518	0.546	0.574	0.593	0.620	0.627	0.640	0.642	0.676	0.696	0.712	0.721	0.733
Việt Nam							0.437	0.452	0.466	0.491	0.520	0.550	0.596

Nguồn: Tính toán của tác giả từ <http://www.fas.imf.org/>. Nguồn dữ liệu này được thu thập tại thời điểm 31/8/2017.

Bảng 1.3. Tài chính toàn diện và đặc điểm hệ thống ngân hàng của các nước châu Á

Quốc gia (I)	Giá trị IFI – 2016 (II)	Xếp hạng theo IFI (III)	% giá trị tài sản NH nước ngoài trên tổng TS NH (IV)	Tỷ lệ VCSH trên tổng tài sản (%) (V)	Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (%) (VI)
Malaysia	0.824	1	17	11.00	1.61
Singapore	0.808	2	6 ^b	9.23	1.22
Brunei	0.757	3	NA	13.32	4.63

Thái Lan	0.733	4	7	10.46	2.99
Ấn Độ	0.607 ^a	5	3	7.16	9.19
Việt Nam	0.596	6	5	8.74 ^c	3.44 ^d
Trung Quốc	0.495	7	2	8.44 ^c	1.67 ^d
Indonesia	0.481	8	27	14.41	2.90
Lào	0.373	9	NA	NA	NA
Philippines	0.335	10	1	9.74	1.72
Cambodia	0.302 ^a	11	60 ^b	14.25	2.13
Myanmar	0.169	12	NA	NA	NA

Nguồn: tính toán của tác giả từ <http://databank.worldbank.org/data/reports.aspx?source=world-development-indicators>

Nguồn dữ liệu này được thu thập tại thời điểm 31/8/2017.

Ghi chú: Dữ liệu cột (II): a – số liệu năm 2015. Dữ liệu cột (IV) là số liệu năm 2013; b - dữ liệu 2012; Dữ liệu cột (V) và (VI) là số liệu năm 2016; c và d – Số liệu 2015.

1.4. PHÂN TÍCH TIẾP CẬN TÀI CHÍNH TOÀN DIỆN CỦA CÁ NHÂN TẠI VIỆT NAM

1.4.1. Mô tả dữ liệu

Dữ liệu sử dụng trong phân tích này được thu thập từ World Bank's Global Findex, gồm các dữ liệu về tiếp cận tài chính toàn diện của cá nhân tại các quốc gia được công bố trong năm 2015 của Ngân hàng Thế giới⁵. Dữ liệu tiếp cận tài chính toàn diện của cá nhân tại Việt Nam là kết quả điều tra 1.000 người bao gồm các câu hỏi liên quan đến việc sử dụng các dịch vụ tài chính, mục đích sử dụng các dịch vụ này, các nguồn tài chính phi chính thức... Ngoài ra, dữ liệu còn bao gồm các đặc điểm của cá nhân như: thu nhập, học vấn, tuổi và giới tính.

Để đánh giá tiếp cận tài chính toàn diện của cá nhân tại Việt Nam, chúng tôi tập trung vào ba chỉ tiêu chính được đề cập bởi Demirgüç-Kunt và Klapper (2013). Thứ nhất, chỉ tiêu về sở hữu tài khoản tại một định chế tài chính chính thức (tài khoản chính thức - Formal account). Chỉ tiêu này được xác định dựa vào câu hỏi khảo sát: “Hiện tại ông/bà có sở hữu tài khoản chính thức tại một định chế tài chính nào không?”. Tiếp cận tài chính cá nhân toàn diện có nhiều phương thức, trong đó việc sở hữu tài khoản tại một định chế tài chính chính thức là rất quan trọng. Sở hữu tài khoản chính thức đóng vai trò quan trọng trong việc tiếp cận các dịch vụ ngân hàng vì từ việc sở hữu tài khoản chính thức này cá nhân có thể mở tài khoản tiết kiệm và vay tiền từ các định chế tài chính.

Chỉ tiêu thứ hai liên quan đến việc gửi tiết kiệm tại một định chế tài chính chính thức (tiết kiệm chính thức - Formal saving). Chỉ tiêu này được xác định dựa trên câu hỏi khảo

⁵ <http://datatopics.worldbank.org/financialinclusion/country/vietnam>. Đây là dữ liệu được công bố mới nhất của Ngân hàng Thế giới tính đến thời điểm 30/9/2017.

sát: “Ông/bà có gửi tiền tại ngân hàng, hợp tác xã tín dụng hoặc một tổ chức tài chính vi mô nào trong vòng 12 tháng vừa qua không? Chỉ tiêu này cung cấp thông tin về mức độ sẵn sàng gửi tiền tiết kiệm tại một định chế tài chính chính thức so với các hình thức tiết kiệm khác của người gửi tiền.

Chỉ tiêu thứ ba liên quan đến việc sử dụng nguồn vốn của các định chế tài chính chính thức (tín dụng chính thức - Formal credit). Chỉ tiêu này được xác định dựa trên câu hỏi khảo sát: “Ông/bà có vay tiền tại ngân hàng, hợp tác xã tín dụng hoặc một tổ chức tài chính vi mô nào trong vòng 12 tháng vừa qua không?

Các rào cản đối với tiếp cận tài chính toàn diện của cá nhân được xác định qua câu hỏi: “Ông/bà hãy cho biết các lý do vì sao ông/bà không mở tài khoản tại ngân hàng hay tại một tổ chức tài chính nào khác?”. Các câu trả lời “có” sẽ có giá trị là một và có giá trị không nếu câu trả lời là “không”.

Đối với mục đích của việc tiết kiệm, ba mục đích được đưa ra: (a) Tiết kiệm cho kinh doanh (to start, operate, or grow a business or farm); (b) tiết kiệm cho tuổi già (for old age); tiết kiệm cho học tập (for education or school fees). Các câu trả lời “có” sẽ có giá trị là một và có giá trị không nếu câu trả lời là “không”. Ngoài ra để xác định thói quen tiết kiệm của người dân tại Việt Nam, câu hỏi: “Trong 12 tháng vừa qua, ông/bà có tiết kiệm tiền bằng cách (a) Sử dụng tài khoản tại ngân hàng hay tổ chức tài chính khác, (b) Sử dụng câu lạc bộ tiết kiệm không chính thức hoặc với người khác ngoài gia đình”. Biến tiết kiệm phi chính thức (Informal saving) được xác định có giá trị bằng một nếu câu trả lời chọn b.

Câu hỏi xác định mục đích vay tiền: “Trong 12 tháng vừa qua, ông/bà có vay tiền để dùng cho những lý do nào sau đây?”. Các lựa chọn bao gồm: (a) “cho học tập - for education”; “cho y tế/sức khỏe - for medical purposes”; (c) “cho kinh doanh - for farm or business”; (d) “mua bất động sản – for home or apartment”. Đối với nguồn tài chính phi chính thức được xác định gồm có: mua hàng trả góp; vay tiền từ gia đình hoặc bạn bè; vay tiền ngoài xã hội (vay nặng lãi, hụi,...).

1.4.2. Một số chỉ tiêu tiếp cận tài chính toàn diện của cá nhân tại Việt Nam

Bảng 1.4 cho thấy tỷ lệ cá nhân sở hữu tài khoản chính thức tại Việt Nam là 30,9% thấp hơn so với nhóm các nước có thu nhập trung bình thấp (TNTBT) (41,8%) và thấp hơn rất nhiều so với mức trung bình toàn thế giới (60,7%). So với một số nước châu Á khác, tỷ lệ cá nhân có tài khoản chính thức của Việt Nam chỉ cao hơn các nước Philippines, Lào, Myanmar và Cambodia.

Sự khác biệt về việc sở hữu tài khoản chính thức giữa các quốc gia có thể giải thích bởi mức độ phát triển kinh tế của mỗi nước. Demirgüç- Kunt và Klapper (2013) chỉ ra rằng GDP bình quân/người đóng vai trò quan trọng việc giải thích sự khác biệt về sở hữu tài khoản chính thức giữa các quốc gia, theo đó có sự chênh lệch lớn trong việc sử dụng tài khoản chính thức giữa các nước thu nhập cao và các nước thu nhập thấp. Kết quả phân

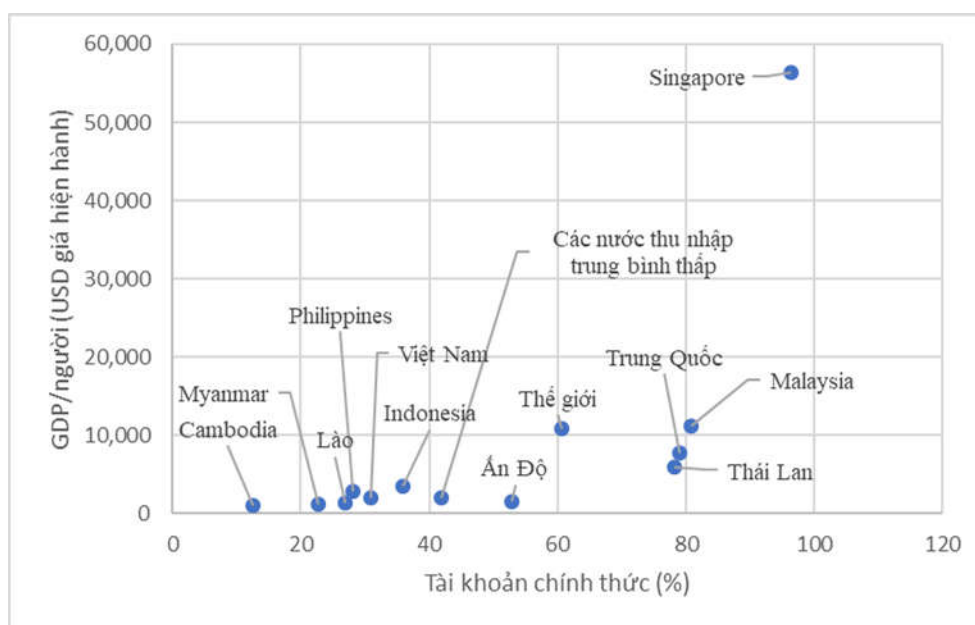
tích của chúng tôi giống với nhận định này: các quốc gia có thu nhập cao hơn thì tỷ lệ số người sử dụng tài khoản chính thức từ các định chế tài chính cao hơn các quốc gia có thu nhập thấp (biểu đồ 1.1). Tuy nhiên cũng có một số trường hợp ngoại lệ đó là: Trung Quốc và Thái Lan, Thái Lan mặc dù có thu nhập thấp hơn so với Trung Quốc nhưng số lượng tài khoản chính thức tương đương (78,1% so với 78,9%).

Bảng 1.4. Các chỉ tiêu chính của tiếp cận tài chính cá nhân toàn diện Việt Nam và một số quốc gia (%)

	Tài khoản chính thức	Tiết kiệm chính thức	Tín dụng chính thức
Cambodia	12.6	3.6	27.7
Trung Quốc	78.9	41.2	9.6
Ấn Độ	52.8	14.4	6.4
Indonesia	35.9	26.6	13.1
Lào	26.8	19.4	18.1
Các nước TNTBT	41.8	14.8	7.5
Malaysia	80.7	33.8	19.5
Myanmar	22.6	12.8	15.5
Philippines	28.1	14.8	11.8
Singapore	96.4	46.2	14.2
Thái Lan	78.1	40.6	15.4
Việt Nam	30.9	14.6	18.4
Thế giới	60.7	27.4	10.7

Nguồn: <http://databank.worldbank.org/data/reports.aspx?source=1228#>

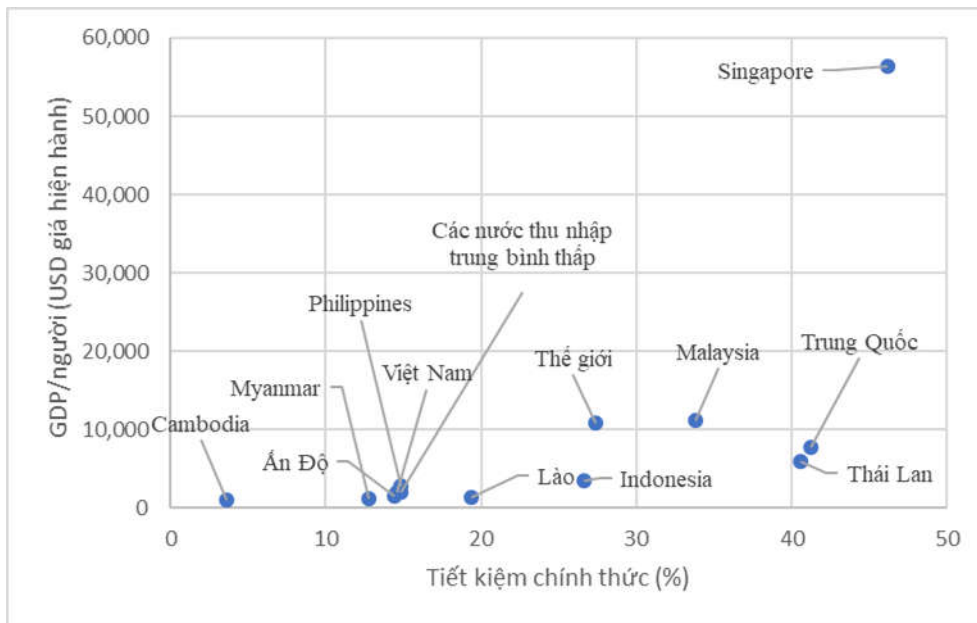
Nguồn dữ liệu này được thu thập tại thời điểm 31/8/2017. Số liệu Lào là năm 2011.



Biểu đồ 1.1. Tài khoản chính thức và mức độ phát triển kinh tế một số quốc gia

Nguồn: <http://databank.worldbank.org/data/reports.aspx?source=1228#>

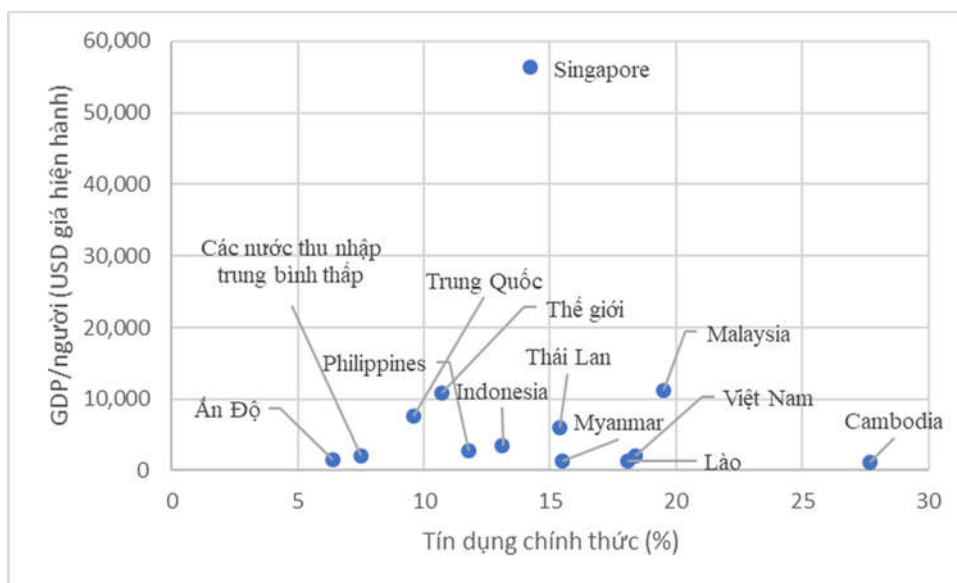
Đối với chỉ tiêu cá nhân có tài khoản tiết kiệm chính thức, tỷ lệ này của Việt Nam là 14,6% thấp hơn so với các nước có mức thu nhập trung bình thấp (14,8%) và mức trung bình toàn thế giới (27,4%). Tỷ lệ cá nhân có tài khoản tiết kiệm chính thức của Việt Nam chỉ lớn hơn Ấn Độ, Myanmar và Cambodia. Kết quả phân tích của chúng tôi cũng cho thấy các quốc gia có thu nhập cao hơn thì số người có tài khoản tiết kiệm chính thức từ các định chế tài chính cao hơn các quốc gia có thu nhập thấp (Biểu đồ 1.2). Tuy nhiên cũng có một số trường hợp ngoại lệ đó là: Trung Quốc, Thái Lan và Malaysia, Thái Lan và Trung Quốc mặc dù có thu nhập thấp hơn lại có tỷ lệ tiết kiệm chính thức cao hơn Malaysia.



Biểu đồ 1.2. Tiết kiệm chính thức và mức độ phát triển kinh tế một số quốc gia

Nguồn: <http://databank.worldbank.org/data/reports.aspx?source=1228#>

Chỉ tiêu thứ ba, tỷ lệ cá nhân sử dụng tín dụng chính thức tại Việt Nam là 18,4% cao hơn mức 7,5% các nước có mức thu nhập trung bình thấp và thế giới (10,7%). So với một số nước châu Á khác, tỷ lệ cá nhân sử dụng tín dụng chính thức của Việt Nam chỉ thấp hơn các nước Cambodia và Malaysia. Có điều khá thú vị đó là tỷ lệ sử dụng tín dụng chính thức lại không tương quan với mức độ phát triển kinh tế (Biểu đồ 1.3). Một số quốc gia có mức thu nhập thấp như Việt Nam, Lào, Cambodia và Myanmar nhưng lại có tỷ lệ sử dụng tín dụng chính thức nhiều hơn các nước có thu nhập cao hơn như Singapore, Trung Quốc, Thái Lan, Indonesia.



Biểu đồ 1.3. Tín dụng chính thức và mức độ phát triển kinh tế một số quốc gia

Nguồn: <http://databank.worldbank.org/data/reports.aspx?source=1228#>

Điều này cho thấy có các yếu tố khác ảnh hưởng đến việc sử dụng tín dụng chính thức tại các quốc gia này. Đối với trường hợp của Trung Quốc chẳng hạn, có hai yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng tín dụng chính thức đó là: tín dụng chính thức thường tập trung cho các DN thuộc sở hữu nhà nước và do vậy hạn chế việc tiếp cận tín dụng của các nhân và việc sử dụng các hình thức tín dụng phi chính thức khác (Fungáčová và Weill, 2014). Đối với trường hợp Singapore, tỷ lệ sử dụng tín dụng chính thức thấp tại Singapore có thể được lý giải do người dân nước này có tỷ lệ sử dụng thẻ tín dụng cao hơn so với các quốc gia khác ở châu Á. Số liệu thống kê cho thấy tỷ lệ sử dụng thẻ tín dụng tại quốc gia này cao nhất trong nhóm nước so sánh (31,3%). Ngoài ra, theo Demirgüç-Kunt và Klapper (2013) phát triển tài chính (tín dụng nói chung) có tương quan thuận với việc sử dụng tín dụng chính thức. Kết quả này phù hợp với số liệu ở Bảng 1.1 khi cho thấy tỷ lệ tín dụng từ ngân hàng thương mại trên GDP của Việt Nam (128,5%) ở trong nhóm cao nhất so với các nước trong mẫu so sánh. Nếu xét mức độ phát triển tài chính theo chỉ tiêu tỷ lệ tín dụng/GDP thì Việt Nam có mức độ phát triển tài chính tương đương với nhóm các nước có thu nhập cao (Fungáčová và Weill, 2014). Tuy nhiên, nhận định của Demirgüç-Kunt và Klapper (2013) lại không đúng đối với trường hợp của Singapore, Trung Quốc và Malaysia.

1.4.3. Nguyên nhân không sử dụng các dịch vụ tài chính chính thức tại Việt Nam

Để tìm hiểu nguyên nhân không sử dụng các dịch vụ tài chính chính thức (financial exclusion), chúng tôi phân tích các lý do mà các cá nhân (trong dữ liệu điều tra) không sử dụng tài khoản chính thức. Các lý do được xem xét ở đây bao gồm: địa điểm xa – xa các định chế tài chính (too far away), chi phí dịch vụ cao (too expensive), thiếu thông tin cá nhân (lack of documentation), thiếu tin tưởng (lack of trust), không có đủ tiền (lack of money), các lý do tôn giáo (religious reasons), thành viên gia đình đã có tài khoản (family

member has one).

Allen và ctg (2012) đã chỉ ra rằng đối với các câu trả lời như: không có đủ tiền (lack of money), các lý do tôn giáo (religious reasons), thành viên gia đình đã có tài khoản (family member has one) mang tính chủ quan (phụ thuộc đặc tính cá nhân). Trong khi đó đối với các câu trả lời: địa điểm xa (too far away), chi phí dịch vụ cao (too expensive), thiếu thông tin cá nhân (lack of documentation), thiếu tin tưởng (lack of trust) thì mang tính khách quan (phụ thuộc vào hệ thống tài chính). Việc phân biệt các nguyên nhân chủ quan và khách quan này có ý nghĩa quan trọng trong việc hoạch định chính sách. Bằng một chính sách phù hợp có thể giảm các rào cản của tiếp cận tài chính toàn diện do nguyên nhân khách quan gây ra.

Bảng 1.5 trình bày các rào cản ảnh hưởng đến việc sở hữu tài khoản chính thức của cá nhân từ dữ liệu khảo sát, theo đó không có đủ tiền là nguyên nhân chính cho việc không sử dụng tài khoản ngân hàng tại các nước trong mẫu nghiên cứu. Tại Việt Nam, có hơn 50% cá nhân không có tài khoản chính thức vì lý do không có đủ tiền. Nghiên cứu của Allen và ctg (2012) trên phạm vi toàn thế giới cho thấy các cá nhân không có đủ tiền sẽ không được hưởng lợi ích nhiều hơn so với chi phí bỏ ra để sở hữu một tài khoản chính thức. Trong trường hợp này, Việt Nam cũng không phải là ngoại lệ. Lý do thứ hai của việc không có tài khoản cá nhân tại Việt Nam là thành viên gia đình đã có tài khoản với tỷ lệ là 19,5% cá nhân. Tiếp theo là nguyên nhân ở xa các định chế tài chính với tỷ lệ 12,6% cá nhân. Chi phí dịch vụ tài chính cao (5,8%), thiếu thông tin cá nhân (3,22%), thiếu tin tưởng (3,14%). Cuối cùng lý do tôn giáo có ảnh hưởng rất ít đến tiếp cận tài chính cá nhân toàn diện tại Việt Nam (khoảng 1%).

Khi so sánh các rào cản ảnh hưởng đến việc sở hữu tài khoản ngân hàng tại Việt Nam với các quốc gia trong mẫu nghiên cứu cho thấy những điểm nổi bật thể hiện cách nhìn nhận của các cá nhân đối với hệ thống ngân hàng Việt Nam. Các lý do liên quan đến chi phí của việc sở hữu tài khoản, thông tin cá nhân và niềm tin vào hệ thống ngân hàng không phải là nguyên nhân chủ yếu làm giảm việc sở hữu tài khoản chính thức tại Việt Nam so với các trong mẫu nghiên cứu. Chỉ có 5,8% cá nhân người Việt cho rằng chi phí dịch vụ tài chính cao so với nước có tỷ lệ cao nhất là Philippines (55,1%) và nước thấp nhất là Myanmar (4,6%). Đối với nguyên nhân thiếu thông tin cá nhân, có 56,9% cá nhân tại Cambodia không có tài khoản chính thức vì nguyên nhân này, tiếp theo là Philippines và Malaysia (tỷ lệ này ở Việt Nam là 3,22%). Đối với niềm tin vào hệ thống ngân hàng, tỷ lệ này cũng khá cao tại Cambodia, Philippines và Malaysia (tỷ lệ của Việt Nam là 3,14%).

Từ những phân tích trên cho thấy nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến việc sở hữu tài khoản ngân hàng tại Việt Nam là những nguyên nhân chủ quan: không có đủ tiền hoặc các thành viên gia đình đã có tài khoản ngân hàng và nguyên nhân khách quan là ở xa các định chế tài chính. Các nguyên nhân chi phí dịch vụ tài chính cao và thiếu niềm tin vào hệ thống ngân hàng chỉ chiếm một tỷ lệ thấp ảnh hưởng đến việc sở hữu tài khoản ngân hàng của các cá nhân tại Việt Nam, đây là một điểm tích cực đối với tiếp cận tài chính cá nhân tại Việt Nam. Các kết quả phân tích này cho thấy, các nhà hoạch định chính sách tại Việt

Nam cần chú trọng đến việc phát triển mạng lưới các trung gian tài chính.

Bảng 1.5. Các rào cản tiếp cận tài chính toàn diện

Nguyên nhân không có tài khoản chính thức		Địa điểm xa	Chi phí dịch vụ cao	Thiếu thông tin cá nhân	Thiếu tin tưởng	Lý do tôn giáo	Không có đủ tiền	Thành viên gia đình đã có tài khoản
Cambodia	N	840	785	830	818	813	851	830
	Trung bình	0.485	0.504	0.569	0.307	0.250	0.841	0.207
Trung Quốc	N	1156	1118	1150	1150	1145	1178	1141
	Trung bình	0.154	0.109	0.083	0.069	0.027	0.501	0.421
Ấn Độ	N	1328	1302	1339	1307	1320	1345	1348
	Trung bình	0.212	0.248	0.219	0.092	0.046	0.486	0.425
Indonesia	N	594	554	592	587	596	598	578
	Trung bình	0.311	0.251	0.211	0.075	0.044	0.681	0.235
Malaysia	N	209	201	208	206	207	204	199
	Trung bình	0.344	0.448	0.303	0.223	0.111	0.642	0.513
Myanmar	N	770	756	766	769	770	770	770
	Trung bình	0.208	0.046	0.151	0.014	0.003	0.817	0.095
Philippines	N	687	684	686	683	680	687	683
	Trung bình	0.390	0.551	0.433	0.233	0.151	0.719	0.233
Singapore	N	35	34	34	35	35	36	34
	Trung bình	0.143	0.206	0.324	0.171	0.171	0.500	0.588
Thái Lan	N	219	217	217	220	219	220	218
	Trung bình	0.242	0.124	0.078	0.045	0.018	0.336	0.491
Việt Nam	N	707	693	714	701	706	715	712
	Trung bình	0.126	0.058	0.032	0.031	0.010	0.503	0.195

Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu <http://databank.worldbank.org/data/reports.aspx?source=1228#>

1.4.4. Phân tích hoạt động vay mượn cá nhân tại Việt Nam

Một chính sách quan trọng của Việt Nam đó là tiếp cận tín dụng của người nghèo. Nhiều cuộc khảo sát gần đây đã chỉ ra rằng tiếp cận tín dụng là một vấn đề khó khăn của các doanh nghiệp nhỏ, trong khi đó phần lớn nguồn vốn từ ngân hàng tài trợ cho các DNNN lớn, nguồn tín dụng cho hộ gia đình còn hạn chế (Ban Kinh tế Trung ương, 2017). Việc hạn chế tiếp cận nguồn tín dụng này có ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế và giảm đói nghèo tại Việt Nam. Số liệu thống kê ở Bảng 1.4 cho thấy chỉ có 18,4% các cá nhân tại Việt Nam vay tiền từ các định chế tài chính chính thức trong 12 tháng vừa qua so với tỷ lệ các cá nhân có vay tiền trong vòng 12 tháng là 46,8%. Số liệu này đặt ra câu hỏi có phải các cá nhân tại Việt Nam phụ thuộc nhiều vào các nguồn tín dụng không chính thức

khác? Ngoài nguồn tín dụng chính thức, trong dữ liệu nghiên cứu của chúng tôi còn bao gồm thông tin về các nguồn vay mượn khác: “mua hàng trả góp” (borrowed money from a store); “vay tiền từ gia đình hoặc bạn bè” (borrowed money from family or friends); “vay tiền ngoài xã hội từ người cho vay nặng lãi, vay trả theo ngày, cửa hàng cầm đồ” (borrowed money from another private lender). Bảng 1.6 trình bày số liệu thống kê các nguồn tín dụng không chính thức. Như đã đề cập ở trên chỉ có 18,4% các cá nhân tại Việt Nam sử dụng nguồn tín dụng chính thức, trong khi đó 29% vay tiền từ gia đình và bạn bè. Ở các nước châu Á khác trong mẫu nghiên cứu cũng cho thấy nguồn tín dụng từ gia đình và bạn bè cũng chiếm tỷ lệ cao từ 22,91% (Trung Quốc) đến 47,95% (Philippines), ngoại trừ Singapore tỷ lệ này chỉ là 5,32%.

Nguồn tín dụng phi chính thức là nguồn vay tiền thứ hai được sử dụng tại hầu hết các quốc gia trong mẫu nghiên cứu. Vay tiền dưới hình thức mua hàng trả góp và vay ngoài xã hội (vay nặng lãi, vay trả theo ngày, cửa hàng cầm đồ) không phải là nguồn tín dụng quan trọng tại Việt Nam và phần lớn các nước trong mẫu nghiên cứu ngoại trừ Cambodia, Ấn Độ, Myanmar và Philippines.

Kết quả phân tích nguồn tài chính phi chính thức tại Việt Nam cho thấy rằng vay tiền dựa vào mối quan hệ cá nhân (gia đình và bạn bè) là nguồn tín dụng quan trọng, trong khi đó vay tiền ngoài xã hội thì không phải là nguồn tín dụng quan trọng.

Bảng 1.6. Các nguồn tín dụng không chính thức

		Mua hàng trả góp tại cửa hàng	Vay tiền từ gia đình và bạn bè	Vay tiền ngoài xã hội (người cho vay nặng lãi, vay trả theo ngày, cửa hàng cầm đồ)
Cambodia	N	998	1000	1000
	Trung bình	0.087	0.338	0.163
Trung Quốc	N	4155	4159	4150
	Trung bình	0.028	0.229	0.011
Ấn Độ	N	2932	2951	2940
	Trung bình	0.046	0.321	0.145
Indonesia	N	994	994	994
	Trung bình	0.070	0.407	0.032
Malaysia	N	994	994	998
	Trung bình	0.134	0.407	0.009
Myanmar	N	1020	1020	1020
	Trung bình	0.062	0.225	0.181
Philippines	N	998	999	998
	Trung bình	0.158	0.479	0.138
Singapore	N	977	977	978
	Trung bình	0.069	0.053	0.011

Thái Lan	N	1000	1000	1000
	Trung bình	0.025	0.293	0.095
Việt Nam	N	998	997	996
	Trung bình	0.016	0.290	0.018

Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu <http://databank.worldbank.org/data/reports.aspx?source=1228#>

1.5. PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TIẾP CẬN TÀI CHÍNH CÁ NHÂN TOÀN DIỆN TẠI VIỆT NAM

1.5.1. Phương pháp nghiên cứu

Trong nội dung này, chúng tôi sẽ phân tích các đặc tính cá nhân trong bộ dữ liệu Global Findex ảnh hưởng như thế nào đến tiếp cận tài chính cá nhân toàn diện tại Việt Nam. Để thực hiện phân tích này, chúng tôi sử dụng mô hình hồi quy probit của Fungacova and Weill (2015) như sau:

$$X_i = \alpha + \beta * gender_i + \gamma * age_i + \delta * education_i + \delta * income_i + \varepsilon_i \quad (4)$$

Trong đó X là các biến đo lường tiếp cận tài chính cá nhân toàn diện và i là một cá nhân xác định. Các đặc điểm cá nhân là biến giải thích trong mô hình gồm: giới tính (gender), độ tuổi (age), học vấn (education), và thu nhập (income).

Biến giới tính là biến giả có giá trị bằng một nếu cá nhân là nữ giới (Female) và có giá trị bằng không thì là nam giới (Male). Biến độ tuổi được đo lường bằng hai biến: số tuổi (age) và số tuổi bình phương (age^2) nhằm kiểm soát mối quan hệ phi tuyến giữa độ tuổi với tiếp cận tài chính cá nhân toàn diện.

Đối với biến học vấn, tác giả sử dụng hai biến giả: trình độ trung học và trình độ đại học và cao đẳng. Biến trình độ trung học có giá trị bằng một nếu cá nhân đã tốt nghiệp trung học, và giá trị bằng không nếu ngược lại. Biến trình độ đại học và cao đẳng có giá trị bằng một nếu cá nhân có bằng cấp ở cấp học này, và giá trị bằng không nếu ngược lại. Biến giả bị loại bỏ là trình độ tiểu học hoặc thấp hơn.

Thu nhập của các cá nhân được phân thành 5 nhóm, trong đó: Nhóm 1: nhóm có thu nhập thấp nhất (nhóm nghèo nhất); Nhóm 2: nhóm có thu nhập dưới trung bình; Nhóm 3: nhóm có thu nhập trung bình; Nhóm 4: nhóm có thu nhập khá; Nhóm 5: nhóm có thu nhập cao nhất (nhóm giàu nhất). Biến thu nhập là bốn biến giả thuộc 4 nhóm thu nhập (nhóm thu nhập 1 đến nhóm thu nhập 4). Biến giả bị loại là cá nhân thuộc nhóm thu nhập 5 (nhóm thu nhập cao nhất). Biến giả nhóm thu nhập 1 (nhóm thu nhập thấp nhất) có giá trị bằng một nếu cá nhân thuộc nhóm thu nhập này, có giá trị bằng không đối với các nhóm còn lại, tương tự cho các nhóm thu nhập còn lại.

Hộp 1. Các yếu tố ảnh hưởng đến tiếp cận tài chính cá nhân toàn diện

Theo nghiên cứu của CGAP (2010) thì trên thế giới có hơn 2.6 tỷ người tại các quốc gia đang phát triển không được tiếp cận dịch vụ ngân hàng (không có tài khoản ngân hàng) và có ít hơn 30% dân số thế giới có tiếp cận tới tín dụng, do đó có thể nói dịch vụ ngân hàng không phải là sản phẩm cho số đông vào thời điểm đó. Do đó, các nghiên cứu chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn giữa các dịch vụ tài chính chính thức và phi chính thức, cũng như các lý do cá nhân không tiếp cận được với dịch vụ tài chính có nhiều ý nghĩa thực tiễn.

Ở mức hộ gia đình, một số nghiên cứu về dịch vụ ngân hàng chính thức tại Mexico và các quốc gia chuyển đổi đã cho thấy vai trò của các đặc điểm của hộ gia đình có ảnh hưởng như thế nào đối với tiếp cận tài chính chính thức. Djankov và ctg (2008) đã sử dụng bộ dữ liệu về hộ gia đình của Bộ nông nghiệp Mexico, cho thấy các hộ với tài khoản ngân hàng có mức chi phí sinh hoạt cao hơn, có tài sản lớn hơn và có học vấn cao hơn. Beck và Brown (2010) sử dụng dữ liệu của Ngân hàng Tái thiết và Phát triển châu Âu (EBRD) để đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến tiếp cận dịch vụ ngân hàng chính thức ở mức hộ gia đình. Các tác giả cho thấy khả năng có tài khoản ngân hàng hoặc sử dụng thẻ ngân hàng tăng cùng với mức thu nhập, tài sản, và trình độ học vấn của các hộ ở hầu hết các quốc gia chuyển đổi. Các tác giả cũng cho thấy có ảnh hưởng đáng kể của các nhân tố như tôn giáo và dân tộc thiểu số cũng như là địa điểm sống thuộc thành thị hay nông thôn.

Turvey and Kong (2010) sử dụng bộ dữ liệu điều tra từ hơn 1.500 hộ nông dân nhằm so sánh quyết định chọn lựa giữa vay chính thức và phi chính thức. Kết quả cho thấy có mối quan hệ cùng chiều giữa độ tin tưởng (trust) với tín dụng phi chính thức, và không tin tưởng với việc chọn sử dụng tín dụng chính thức. Với số liệu cho thấy có hơn 67% hộ nông dân vay mượn từ bạn bè và người thân, rõ ràng không thể bỏ qua tầm quan trọng của cho vay phi chính thức trong các nguồn tín dụng cho các nông hộ.

Karlan và ctg. (2009) thấy rằng sự tin tưởng có thể là một chỉ số quan trọng cho việc cho vay không chính thức giữa bạn bè và người thân ở Peru. Hoff và Stiglitz (1993) gợi ý rằng bất cân xứng thông tin trong các thành viên của cộng đồng ít hơn rất nhiều so với bất cân xứng thông tin giữa người cho vay chính thức và cộng đồng và điều này cũng có thể giải thích được sức mạnh của việc cho vay phi chính thức; nhưng điều này cũng cho thấy rằng việc phân bổ tín dụng sẽ tồn tại và điều này sẽ dẫn đến việc vay mượn không chính thức vẫn có ảnh hưởng lớn. Hoff và Stiglitz (1993) còn cho rằng vay mượn không chính thức có thể chỉ đơn giản là được ưa thích hơn là vay chính thức.

Demirgüç-Kunt and Klapper (2013) phân tích việc sử dụng các dịch vụ tài chính tại các quốc gia thông qua ba chỉ tiêu chính: sở hữu tài khoản ngân hàng, tiết kiệm tại ngân hàng, và sử dụng tín dụng ngân hàng. Kết quả cho thấy yếu tố thu nhập là nhân tố chính ảnh hưởng đến tiếp cận tài chính cá nhân toàn diện. Allen và ctg (2012) phân tích đặc điểm cá nhân và đặc điểm quốc gia ảnh hưởng đến việc sở hữu tài khoản tại ngân hàng, tiết kiệm tại ngân hàng ở 123 quốc gia. Kết quả cho thấy thu nhập và trình độ học vấn tác động đến tiếp cận tài chính cá nhân toàn diện. Fungacova and Weill (2015) phân tích tiếp cận tài chính cá nhân toàn diện tại Trung Quốc và so sánh với các quốc gia Brazil, Nga, Ấn Độ và Nam Phi. Nghiên cứu đã cho thấy rằng thu nhập và trình độ học vấn ảnh hưởng nhiều đến tiếp cận tài chính cá nhân toàn diện, và nam giới và người lớn tuổi có mức độ tiếp cận tài chính cao hơn.

1.5.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến tiếp cận tài chính cá nhân toàn diện

Bảng 1.7 trình bày kết quả hồi quy probit các yếu tố ảnh hưởng đến tiếp cận tài chính cá nhân toàn diện tại Việt Nam, trong đó các biến phụ thuộc bao gồm: sử dụng tài khoản chính thức (formal account), tiết kiệm chính thức (formal saving), và sử dụng tín dụng chính thức (formal credit).

Về ảnh hưởng của giới tính đến tiếp cận tài chính cá nhân toàn diện, kết quả nghiên cứu cho thấy giới tính không ảnh hưởng đến việc sở hữu tài khoản chính thức và tiết kiệm chính thức tại Việt Nam. Kết quả này giống với nghiên cứu của Allen và ctg (2012), không có mối liên hệ giữa giới với việc sử dụng dịch vụ tài chính chính thức trên phạm vi toàn thế giới. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu này lại cho thấy nữ giới sử dụng kênh tín dụng chính thức nhiều hơn so với nam giới (hệ số tác động dương và có ý nghĩa thống kê), kết quả này ngược với nghiên cứu của Fungáčová và Weill (2015). Điều này hàm ý rằng các định chế tài chính nên thu hút nhóm khách hàng nữ trong hoạt động cấp tín dụng cá nhân của mình.

Độ tuổi có tác động âm đến việc sở hữu tài khoản chính thức tại Việt Nam. Kết quả này cho thấy, người lớn tuổi ít sử dụng tài khoản chính thức tại Việt Nam. Đối với việc sử dụng tín dụng chính thức, tác động của biến age và age² lần lượt có dấu tác động dương và âm (có ý nghĩa thống kê), nghĩa là tồn tại mối quan hệ phi tuyến giữa độ tuổi với việc sử dụng tín dụng chính thức. Điều này cho thấy những người có độ tuổi lớn hơn sẽ sử dụng tín dụng chính thức nhiều hơn tuy nhiên điều này chỉ tác động đến một độ tuổi nào đó. Kết quả này được lý giải bởi “tác động thế hệ” của cả phía cung và cầu. Một người già hơn có thể sẽ ngần ngại trong việc sử dụng tín dụng chính thức khi mà họ chưa từng sử dụng các dịch vụ này. Kết quả này hàm ý rằng các định chế tài chính không cần thu hút nhóm khách hàng cao tuổi quá nhiều. Kết quả nghiên cứu này giống với nghiên cứu của Allen và ctg (2013) và Fungáčová và Weill (2015). Nghiên cứu không tìm thấy mối liên hệ giữa độ tuổi và việc sở hữu tài khoản chính thức tại Việt Nam.

Học vấn có tương quan dương với việc sở hữu tài khoản chính thức. Biến giả trình độ trung học và trình độ đại học - cao đẳng có tác động dương và có ý nghĩa thống kê. Học vấn cũng có mối quan hệ với tiết kiệm chính thức: biến có trình độ đại học, cao đẳng có quan hệ dương và có ý nghĩa thống kê. Tuy nhiên, có một điều đáng ngạc nhiên đó là mối quan hệ giữa học vấn và việc sử dụng tín dụng chính thức lại có quan hệ tỷ lệ nghịch. Kết quả này không ủng hộ cho quan điểm học vấn càng cao thì càng sử dụng kênh tín dụng chính thức nhiều hơn.

Kết quả ước lượng cho thấy việc sử dụng tài khoản chính thức và có tiết kiệm chính thức có liên quan đến mức thu nhập của các cá nhân tại Việt Nam. Các biến giả của ba nhóm thu nhập thấp nhất (nhóm thu nhập 1, 2 và 3) đều có tác động âm và có ý nghĩa thống kê, nghĩa là người nghèo sẽ tiếp cận tài chính khó khăn hơn so với người giàu. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Demirgüç-Kunt và Klapper (2013) và Fungáčová và Weill (2015), theo đó thu nhập có tương quan dương với tiếp cận tài chính cá nhân. Ngược lại, chúng tôi không tìm thấy bằng chứng thống kê về mối quan hệ giữa thu nhập với có tiết kiệm chính thức tại Việt Nam.

Tóm lại, kết quả phân tích hồi quy probit này cho thấy các đặc điểm cá nhân có ảnh hưởng đến tiếp cận tài chính cá nhân toàn diện tại Việt Nam. Thứ nhất, thu nhập ảnh hưởng đến việc sử dụng tài khoản chính thức và có tiết kiệm chính thức. Cụ thể, ba nhóm thu nhập thấp nhất đều ít sử dụng tài khoản chính thức và có tiết kiệm chính thức, trong đó nhóm người nghèo nhất (nhóm 1) ít có khả năng sử dụng các dịch vụ này nhiều nhất. Thứ hai, học vấn có tương quan dương với việc sở hữu tài khoản chính thức và tiết kiệm chính thức nhưng lại tương quan âm với việc sử dụng tín dụng chính thức. Thứ ba, độ tuổi có ảnh hưởng đến việc tiết kiệm chính thức và sử dụng tín dụng chính thức và mối quan hệ này là phi tuyến. Thứ tư, giới tính không ảnh hưởng đến việc sử dụng tài khoản chính thức và có tiết kiệm chính thức. Tuy nhiên, phụ nữ có khuynh hướng sử dụng kênh tín dụng chính thức nhiều hơn.

Bảng 1.7. Các yếu tố ảnh hưởng đến tiếp cận tài chính cá nhân toàn diện

	Tài khoản chính thức	Tiết kiệm chính thức	Tín dụng chính thức
Nữ giới	0.00393 (-0.16)	-0.0284 (-1.32)	0.0542** -2.2
Age	-0.00428*** (-4.72)	-0.00029 (-0.36)	0.00163* -1.67
Age ²	-0.000 (-0.82)	-0.0002*** (-3.41)	-0.0004*** (-7.28)
Trung học	0.0894*** -3.02	0.0307 -1.15	-0.0236 (-0.86)
Đại học - cao đẳng	0.439*** -11.38	0.204*** -6.21	-0.105** (-2.16)
Nhóm TN 1	-0.202*** (-4.85)	-0.161*** (-4.18)	0.0365 -0.93
Nhóm TN 2	-0.171*** (-4.31)	-0.0755** (-2.29)	-0.0199 (-0.50)
Nhóm TN 3	-0.114*** (-3.04)	-0.120*** (-3.61)	-0.00587 (-0.15)
Nhóm TN 4	-0.0549 (-1.50)	-0.0457 (-1.53)	-0.0208 (-0.55)
Số quan sát	1000	993	998
pseudo R ²	0.184	0.119	0.077

Nguồn: Tính toán của tác giả

*Ghi chú: *, **, ***: có ý nghĩa thống kê tương ứng ở mức 10%, 5% và 1%.*

Giá trị thống kê t trình bày trong ngoặc kép.

1.5.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến rào cản tiếp cận tài chính cá nhân toàn diện

Trong phần này chúng tôi phân tích các đặc tính cá nhân ảnh hưởng đến lý do không

sở hữu tài khoản tại các định chế tài chính (tài khoản chính thức). Như đã phân tích ở trên, việc sở hữu tài khoản tại các định chế tài chính đóng vai trò quan trọng trong việc tiếp cận tài chính cá nhân toàn diện. Allen và ctg (2012) đã chỉ ra rằng đối với các câu trả lời như: không có đủ tiền (lack of money), các lý do tôn giáo (religious reasons), thành viên gia đình đã có tài khoản (family member has one) mang tính chủ quan (phụ thuộc đặc tính cá nhân). Trong khi đó đối với các câu trả lời: địa điểm xa (too far away), chi phí dịch vụ cao (too expensive), thiếu thông tin cá nhân (lack of documentation), thiếu tin tưởng (lack of trust) thì mang tính khách quan (phụ thuộc vào hệ thống tài chính). Việc phân biệt các nguyên nhân chủ quan và khách quan này có ý nghĩa quan trọng trong việc hoạch định chính sách. Tác giả sẽ giải thích từng lý do trong nhóm bẫy rào cản ảnh hưởng đến tiếp cận tài chính cá nhân toàn diện với bốn đặc điểm của cá nhân. Bảng 1.8 trình bày kết quả ước lượng.

Nghiên cứu không tìm thấy mối liên hệ giữa giới tính với các lý do không sở hữu tài khoản chính thức tại Việt Nam. Độ tuổi có ảnh hưởng đến lý do không sở hữu tài khoản chính thức, theo đó người lớn tuổi ít bị ảnh hưởng đến việc không sở hữu tài khoản chính thức vì các lý do: “địa điểm xa”; “chi phí dịch vụ cao”; “thiếu thông tin cá nhân”; “tôn giáo”.

Ảnh hưởng của yếu tố học vấn đến rào cản tiếp cận tài chính có một số điểm khá thú vị. Kết quả hồi quy cho thấy học vấn tỷ lệ nghịch với việc không sử dụng tài khoản chính thức vì lý do “địa điểm xa”; “không có đủ tiền”; “tôn giáo”. Ngược lại, kết quả ước lượng lại cho thấy học vấn tỷ lệ thuận với việc không sử dụng tài khoản chính thức vì lý do “thiếu tin tưởng” và “thành viên gia đình đã có người sở hữu tài khoản”. Như vậy, người có học vấn càng cao thì sẽ không sử dụng thêm tài khoản tại các định chế tài chính khi đã có người nhà sở hữu tài khoản và càng nhạy cảm hơn với sự tin tưởng vào trung gian tài chính khi họ mở tài khoản. Những kết quả khám phá này có ý nghĩa quan trọng và hàm ý rằng khi trình độ học vấn của người dân tại Việt Nam tăng lên sẽ có những thay đổi quan trọng trong mối quan hệ giữa dân chúng với các định chế tài chính. Niềm tin vào các định chế tài chính sẽ ngày càng đóng vai trò quan trọng, những bất ổn của hệ thống tài chính sẽ ảnh hưởng nhiều đến niềm tin của những khách hàng có học vấn cao.

Thu nhập có ảnh hưởng đến việc sở hữu tài khoản chính thức, như kỳ vọng, lý do “không có đủ tiền” giải thích tại sao người nghèo không sở hữu tài khoản chính thức. Kết quả ước lượng cho thấy dấu của hệ số hồi quy hai biến giả nhóm thu nhập 1 và 2 (nhóm nghèo và cận nghèo) có hệ số dương và có ý nghĩa thống kê, nhóm thu nhập thấp nhất có hệ số hồi quy cao nhất. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Fungáčová và Weill (2015). Lý do “tôn giáo” cũng ảnh hưởng đến việc sở hữu tài khoản chính thức của người có thu nhập thấp hơn nhưng có dấu tác động ngược với lý do không có đủ tiền: người có thu nhập thấp hơn ít bị lý do “tôn giáo” ảnh hưởng đến việc sở hữu tài khoản chính thức bằng người giàu. Nghiên cứu không tìm thấy ảnh hưởng của thu nhập đến việc không sở hữu tài khoản chính thức vì lý do “thành viên gia đình đã có người sở hữu tài khoản”. Đối với các lý do không sử dụng tài khoản chính thức mang tính chất khách quan như: “địa điểm xa”; “chi phí dịch vụ cao”; “thiếu thông tin cá nhân”; “thiếu tin tưởng”, kết quả hồi

quy không cho thấy mối liên hệ của yếu tố thu nhập với các lý do này. Riêng đối nhóm thu nhập trung bình (nhóm thu nhập 3) ít bị ảnh hưởng bởi lý do “chi phí dịch vụ cao”. Kết quả này cho thấy, các lý do ảnh hưởng đến tiếp cận tài chính cá nhân mang tính chất khách quan không ảnh hưởng đến nhu cầu của những người nghèo nhất.

Bảng 1.8. Các yếu tố ảnh hưởng đến rào cản tiếp cận tài chính cá nhân toàn diện

	Địa điểm xa	Chi phí dịch vụ cao	Thiếu thông tin cá nhân	Thiếu tin tưởng	Tôn giáo	Không có đủ tiền	Đã sở hữu tài khoản
Nữ giới	-0.0238 (-0.94)	-0.00605 (-0.34)	0.0122 -0.98	0.00575 -0.45	0.0114 -0.79	0.033 -0.91	0.00805 -0.27
Age	- 0.00316***	-0.00128* (-1.95)	-0.00174*** (-3.66)	0.000494 -1.04	-0.0009* (-1.82)	-0.00022 (-0.17)	0.0019* -1.7
Age ²	0.0000	-0.0000	0.00006***	- 0.0000**	0.0000	-0.0000	-0.0000
Trung học	-0.55 -0.0525* (-1.88)	(-0.81) -0.0273 (-1.37)	-3.91 -0.00427 (-0.28)	(-1.98) 0.0152 -1.13	-1.42 -0.0339* (-1.89)	(-1.15) -0.157*** (-4.09)	(-1.07) 0.0427 -1.3
Đại học - cao đẳng	0.0000 (0.0000)	0.0000 (0.0000)	0.0000 (0.0000)	0.0495* -1.65	0.0000 (0.0000)	-0.365*** (-3.33)	0.145* -1.95
Nhóm TN 1	0.0191 -0.45	0.0168 -0.59	-0.0131 (-0.59)	-0.0198 (-0.94)	0.0000 (0.0000)	0.192*** -3.25	-0.0455 (-0.93)
Nhóm TN 2	0.0583 -1.44	0.0341 -1.23	-0.0148 (-0.71)	-0.019 (-0.93)	-0.0342* (-1.65)	0.133** -2.24	-0.0176 (-0.36)
Nhóm TN 3	-0.026 (-0.60)	-0.0728* (-1.90)	-0.0123 (-0.59)	-0.0235 (-1.15)	0.0000 (0.0000)	0.0545 -0.91	-0.0198 (-0.41)
Nhóm TN 4	-0.0128 (-0.28)	-0.00324 (-0.10)	-0.0108 (-0.51)	-0.0149 (-0.74)	-0.0024 (-0.16)	0.0785 -1.26	0.0107 -0.22
N	681	669	688	701	376	715	712
pseudo R-sq	0.041	0.06	0.162	0.059	0.133	0.048	0.013

Nguồn: Tính toán của tác giả

Ghi chú: *, **, ***: có ý nghĩa thống kê tương ứng ở mức 10%, 5% và 1%.

Giá trị thống kê t trình bày trong ngoặc kép.

1.5.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tiết kiệm

Trong nội dung này, chúng tôi phân tích những yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tiết kiệm của các cá nhân trong mẫu nghiên cứu qua ba lý do của việc tiết kiệm: “cho kinh doanh” (“for farm or business”); “cho tuổi già” (“for old age”), và “cho học tập” (“for education”).

Bảng 1.9 trình bày kết quả ước lượng. Kết quả cho thấy, giới tính không ảnh hưởng

đến động cơ tiết kiệm của các cá nhân. Về ảnh hưởng của độ tuổi, kết quả cho thấy người lớn tuổi có khuynh hướng ít tiết kiệm “cho kinh doanh” và “cho học tập” (độ tuổi tỷ lệ nghịch với các lý do tiết kiệm), ngược lại họ tiết kiệm nhiều “cho tuổi già” (độ tuổi tỷ lệ thuận với lý do này). Trình độ học vấn không ảnh hưởng đến động cơ tiết kiệm, ngoại trừ việc người có trình độ đại học, cao đẳng lại tiết kiệm nhiều hơn cho việc học tập (hệ số thống kê có ý nghĩa). Về ảnh hưởng của thu nhập, kết quả cho thấy người có thu nhập 1, 2 và 4 ít tiết kiệm “cho kinh doanh” so với người có thu nhập cao (nhóm 5). Đặc biệt, nhóm có thu nhập thấp nhất (nhóm thu nhập 1) lại rất ít tiết kiệm “cho tuổi già” và “cho giáo dục” so với nhóm thu nhập cao nhất (nhóm 5).

Bảng 1.9. Các yếu tố ảnh hưởng đến mục đích tiết kiệm

	Cho kinh doanh	Cho tuổi già	Cho học tập
Nữ giới	0.0006	-0.0278	0.00937
	(0.03)	(-1.03)	-0.33
Age	-0.0047***	0.00692***	-0.00623***
	(-5.15)	-6.92	(-5.55)
Age ²	-0.00013***	-0.0000	-0.0003***
	(-2.77)	(-0.74)	(-3.95)
Trung học	-0.0266	0.0125	0.0496
	(-1.16)	-0.4	-1.53
Đại học - cao đẳng	0.0011	0.0562	0.101**
	(-0.03)	-1.16	-2.04
Nhóm TN 1	-0.0559*	-0.103**	-0.108**
	(-1.79)	(-2.29)	(-2.25)
Nhóm TN 2	-0.0944***	-0.0676	-0.0486
	(-2.95)	(-1.57)	(-1.08)
Nhóm TN 3	-0.0420	-0.0329	0.00141
	(-1.55)	(-0.79)	-0.03
Nhóm TN 4	-0.0592**	-0.0401	-0.0154
	(-2.17)	(-0.98)	(-0.36)
N	997	993	999
pseudo R-sq	0.085	0.058	0.08

Nguồn: Tính toán của tác giả

*Ghi chú: *, **, ***: có ý nghĩa thống kê tương ứng ở mức 10%, 5% và 1%.*

Giá trị thống kê t trình bày trong ngoặc kép.

Tiếp theo, chúng tôi phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến việc tiết kiệm phi chính thức và so sánh với việc tiết kiệm phi chính thức. Bảng 1.10 trình bày kết quả ước lượng, kết quả cho thấy, giới tính, độ tuổi và thu nhập không ảnh hưởng đến việc tiết kiệm phi chính

thức. Trình độ học vấn có ảnh hưởng đến việc tiết kiệm, theo đó người có trình độ đại học cao đẳng đều gia tăng việc tiết kiệm chính thức và phi chính thức, trong đó khả năng tiết kiệm chính thức lớn hơn so với việc tiết kiệm phi chính thức (20,4% và 9,71%). Kết quả này cho thấy, xác suất người có học vấn cao sử dụng hình thức tiết kiệm chính thức lớn hơn tiết kiệm phi chính thức.

Bảng 1.10. Các yếu tố ảnh hưởng đến tiết kiệm phi chính thức

	Tiết kiệm phi chính thức	Tiết kiệm chính thức
Nữ giới	0.0285	-0.0284
	-1.41	(-1.32)
Age	-0.00111	-0.00029
	(-1.32)	(-0.36)
Age ²	-0.0002***	-0.0002***
	(-3.58)	(-3.41)
Trung học	0.0114	0.0307
	-0.47	-1.15
Đại học - cao đẳng	0.0971***	0.204***
	-2.86	-6.21
Nhóm TN 1	-0.0061	-0.161***
	(-0.18)	(-4.18)
Nhóm TN 2	0.00366	-0.0755**
	-0.12	(-2.29)
Nhóm TN 3	-0.0000	-0.120***
	(-0.00)	(-3.61)
Nhóm TN 4	-0.0187	-0.0457
	(-0.62)	(-1.53)
N	994	993
pseudo R-sq	0.048	0.119

Nguồn: Tính toán của tác giả

*Ghi chú: *, **, ***: có ý nghĩa thống kê tương ứng ở mức 10%, 5% và 1%.*

Giá trị thống kê t trình bày trong ngoặc kép.

1.5.5. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc hành vi vay mượn

Trong nội dung này, tác giả phân tích hành vi vay mượn của các cá nhân, trong đó tập trung vào các lý do của việc vay mượn: “cho học tập” (“for education”); “cho y tế” (“for medical purposes”); “cho kinh doanh” (“for farm or business”) bao gồm cả tín dụng chính thức và phi chính thức; “mua bất động sản” (“to purchase a home, an apartment or land”) chỉ có tín dụng chính thức.

Bảng 1.11 trình bày kết quả ước lượng các lý do vay mượn, kết quả cho thấy giới tính và trình độ học vấn không ảnh hưởng đến tất cả các lý do của việc vay mượn về mặt thống kê. Độ tuổi có tác động âm và có ý nghĩa thống kê với việc vay tiền “cho giáo dục” và “mua bất động sản” nhưng lại không có mối quan hệ thống kê với hai lý do vay mượn còn lại. Về ảnh hưởng của thu nhập, kết quả cho thấy người có thu nhập thấp nhất (nhóm thu nhập 1) có xác suất vay tiền nhiều hơn “cho kinh doanh” so với người có thu nhập cao nhất (nhóm thu nhập 5).

Bảng 1.11. Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi vay mượn

	Cho học tập	Cho y tế	Cho kinh doanh	Mua bất động sản
Nữ giới	0.00922	-0.0198	0.00203	0.0119
	-0.5	(-1.16)	-0.12	-0.73
Age	-0.00134*	0.0004	-0.00096	-0.00189**
	(-1.80)	-0.72	(-1.32)	(-2.47)
Age ²	-0.00019***	-0.0000	-0.00019***	-0.0002***
	(-3.66)	(-0.18)	(-4.14)	(-4.26)
Trung học	-0.024	0.00438	0.00108	-0.0261
	(-1.15)	-0.23	-0.06	(-1.44)
Đại học - cao đẳng	-0.0179	-0.0161	0.014	0.0162
	(-0.52)	(-0.50)	-0.5	-0.59
Nhóm TN 1	0.0236	0.0201	0.0685***	0.00948
	-0.81	-0.76	-2.84	-0.35
Nhóm TN 2	-0.0222	0.00417	0.0164	0.0269
	(-0.73)	-0.16	-0.63	-1.07
Nhóm TN 3	-0.0141	-0.00882	0.0287	0.0136
	(-0.50)	(-0.33)	-1.21	-0.54
Nhóm TN 4	-0.0421	-0.0419	0.00264	0.0117
	(-1.42)	(-1.46)	-0.1	-0.48
N	999	999	997	999
pseudo R-sq	0.047	0.014	0.059	0.06

Nguồn: Tính toán của tác giả

Ghi chú: *, **, ***: có ý nghĩa thống kê tương ứng ở mức 10%, 5% và 1%.

Giá trị thống kê t trình bày trong ngoặc kép.

Tiếp theo, tác giả phân tích các đặc tính cá nhân ảnh hưởng đến việc sử dụng các nguồn tín dụng không chính thức tại Việt Nam như thế nào bao gồm: “mua hàng trả góp”; “vay tiền từ gia đình hoặc bạn bè”; “vay tiền ngoài xã hội từ người cho vay nặng lãi, vay trả theo ngày, cửa hàng cầm đồ”. Sau đó, chúng tôi cũng so sánh sự khác biệt giữa việc sử dụng nguồn tín dụng chính thức và tín dụng không chính thức.

Kết quả ước lượng (Bảng 1.12) cho thấy phụ nữ ít vay mượn từ gia đình hoặc bạn bè hơn so với nam giới. Ngoài ra, phụ nữ có xác suất gia tăng việc vay tiền từ định chế tài chính chính thức và giảm xác suất vay tiền từ nguồn phi chính thức (5,42% và -5,25%). Kết quả này khác với nghiên cứu của Fungáčová và Weill (2015) tại Trung Quốc khi cho thấy giới tính không ảnh hưởng đến việc lựa chọn nguồn tín dụng chính thức hay phi chính thức. Độ tuổi có ảnh hưởng đến việc vay tiền từ gia đình hoặc bạn bè, theo đó người lớn tuổi hơn sẽ vay tiền từ bạn bè và gia đình nhiều hơn. Người lớn tuổi cũng có xác suất gia tăng việc vay tiền từ định chế tài chính chính thức và giảm xác suất vay tiền từ nguồn phi chính thức.

Đối với yếu tố học vấn, kết quả cho thấy người có trình trung học ít sử dụng nguồn tín dụng không chính thức “vay tiền ngoài xã hội”. Tuy nhiên, kết quả phân tích cũng cho thấy người có trình độ đại học và cao đẳng có xác suất giảm việc sử dụng kênh tín dụng chính thức, kết quả này hàm ý rằng có trình độ học vấn cao hơn không đồng nghĩa với việc tiếp cận tài chính nói chung tốt hơn tại Việt Nam (các biến giả trình độ học vấn không có ý nghĩa thống kê trong giải thích việc sử dụng tất cả các nguồn tín dụng phi chính thức).

Yếu tố thu nhập không tác động đến việc sử dụng nguồn tín dụng không chính thức từ việc “mua hàng trả góp” và “vay tiền ngoài xã hội”. Tuy nhiên, đối với nguồn tín dụng không chính thức và “vay tiền từ gia đình hoặc bạn bè”, kết quả cho thấy người có thu nhập thấp nhất (nhóm thu nhập 1) tăng xác suất sử dụng nguồn tín dụng này nhiều hơn người có thu nhập cao nhất.

Kết quả phân tích này cho thấy, các đặc tính cá nhân (thu nhập, độ tuổi, giới tính) ảnh hưởng đến nguồn tín dụng không chính thức khá phổ biến tại Việt Nam, đó là vay mượn từ gia đình và bạn bè.

Bảng 1.12. Các yếu tố ảnh hưởng đến các nguồn tín dụng

	Mua hàng trả góp	Gia đình hoặc bạn bè	Vay tiền ngoài xã hội	Phi chính thức	Tín dụng chính thức
Nữ giới	-0.0124	-0.0552**	0.00367	-0.0525*	0.0542**
	(-1.38)	(-1.97)	-0.47	(-1.85)	-2.2
Age	-0.00036	-0.00504***	-0.00049	-0.00507***	0.00163*
	(-1.12)	(-5.01)	(-1.46)	(-4.99)	-1.67
Age ²	-0.0000	-0.00019***	-2.5E-05	-0.00021***	0.0004***
	(-0.43)	(-3.51)	(-1.60)	(-3.77)	(-7.28)
Trung học	0.00828	0.0276	-0.0287**	0.0155	-0.0236
	(-0.79)	(-0.86)	(-2.47)	(-0.48)	(-0.86)
Đại học - cao đẳng	0.000	0.0252	-0.00269	0.0277	-0.105**
	(0.000)	-0.48	(-0.24)	-0.53	(-2.16)
Nhóm TN 1	0.0158	0.105**	0.0129	0.122***	0.0365

	(-1.23)	(-2.29)	(-0.99)	(-2.64)	(-0.93)
Nhóm TN 2	-0.00299	0.0041	0.00447	0.0145	-0.0199
	(-0.20)	-0.09	-0.3	-0.31	(-0.50)
Nhóm TN 3	-0.00591	0.04	0.00062	0.0398	-0.00587
	(-0.40)	(-0.92)	(-0.05)	(-0.9)	(-0.15)
Nhóm TN 4	0.00766	0.0356	0.00909	0.0457	-0.0208
	(-0.6)	(-0.83)	(-0.72)	(-1.05)	(-0.55)
N	890	997	996	1000	998
pseudo R-sq	0.047	0.045	0.08	0.045	0.077

Nguồn: Tính toán của tác giả

*Ghi chú: *, **, ***: có ý nghĩa thống kê tương ứng ở mức 10%, 5% và 1%.*

Giá trị thống kê t trình bày trong ngoặc kép.

1.6. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Trong chương này, tác giả phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tiếp cận tài chính cá nhân toàn diện tại Việt Nam dựa trên số liệu Global Findex của Ngân hàng Thế giới. Tiếp cận tài chính cá nhân toàn diện là rất quan trọng bởi vì nó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua việc giảm nghèo, tăng trình độ dân trí và tinh thần khởi nghiệp. Các kết quả phân tích cho thấy:

- Mặc dù có chỉ số tài chính toàn diện nằm trong nhóm trung bình, tài chính toàn diện tại Việt Nam (được đánh giá theo mức độ tiếp cận tài khoản chính thức, tiết kiệm chính thức) vẫn còn thấp so với các nước ASEAN và các nước có mức thu nhập trung bình thấp. Riêng đối với chỉ tiêu tiếp cận tín dụng chính thức thì Việt Nam ở mức cao so với các nước ASEAN và các nước có mức thu nhập trung bình thấp. Điều này cho thấy các tổ chức tín dụng tại Việt Nam còn hạn chế trong việc cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác, do đó không đáp ứng được nhu cầu tài chính cần thiết của phần đông dân số, ngoại trừ dịch vụ tín dụng. Các đặc điểm cá nhân có ảnh hưởng đến tiếp cận tài chính cá nhân toàn diện tại Việt Nam là thu nhập, học vấn, giới tính và độ tuổi. Có sự chênh lệch lớn trong tiếp cận tài chính cá nhân toàn diện, người nghèo tiếp cận tài chính khó khăn hơn so với người giàu. Phụ nữ và người ở một độ tuổi nhất định sẽ sử dụng nguồn tín dụng chính thức nhiều hơn. Người có học vấn cao sử dụng tài khoản chính thức và tiết kiệm chính thức nhiều hơn, tuy nhiên lại ít sử dụng kênh tín dụng chính thức.

- Các rào cản tiếp cận tài chính toàn diện tại Việt Nam (sở hữu tài khoản chính thức) là những nguyên nhân chủ quan: thu nhập (không có đủ tiền) hoặc các thành viên gia đình đã có tài khoản ngân hàng và nguyên nhân khách quan là ở xa các định chế tài chính. Điều này hàm ý rằng các nhà hoạch định chính sách tại Việt Nam cần chú trọng đến việc phát triển mạng lưới các trung gian tài chính. Xét về tình hình kinh tế - xã hội, nhóm thu nhập thấp nhất (nhóm 1) là nhóm tiếp cận các dịch vụ tài chính thấp hơn cả; Người có học vấn càng cao thì sẽ không sử dụng tài khoản tại các định chế tài chính khi đã có người nhà sở hữu tài khoản và quan tâm đến yếu tố “niềm tin” vào trung gian tài chính khi họ mở tài khoản.

- Gia đình và bạn bè là nơi đi vay đầu tiên của 29% người Việt Nam trên 15 tuổi so với 18,4% các cá nhân tại Việt Nam sử dụng nguồn tín dụng chính thức (từ các định chế tài chính). Phụ nữ, người ở một độ tuổi nhất định ít sử dụng nguồn tín dụng phi chính thức, còn người có thu nhập thấp nhất (nhóm thu nhập 1) lại có khuynh hướng sử dụng nguồn tín dụng phi chính thức nhiều hơn.

Từ kết quả phân tích này, chúng tôi đưa ra một số hàm ý chính sách nhằm thúc đẩy tiếp cận tài chính cá nhân toàn diện tại Việt Nam:

- Người nghèo là đối tượng gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận tài chính cá nhân toàn diện (rào cản về thu nhập), hướng tiếp cận mới là hỗ trợ cho người nghèo không chỉ dịch vụ tài chính chính thức (điều mà ngân hàng chính sách xã hội đang thực hiện) mà còn hỗ trợ các nhu cầu phi tài chính để hỗ trợ cho việc sử dụng nguồn tài chính đã tiếp cận được thông qua các chương trình giáo dục tài chính để theo kịp mức phát triển chung của cộng đồng. Để làm điều này, Chính phủ cần thúc đẩy chính sách phát triển và huy động ngân sách cho các chương trình giáo dục tài chính cho toàn dân.

- Ngân hàng chính sách xã hội (NHCSXH) được thành lập vào năm 2003, là đơn vị cung cấp tín dụng chủ yếu cho các hộ gia đình có thu nhập thấp và khu vực nông thôn, tuy nhiên do phần lớn khách hàng ở khu vực xa xôi, khó khăn (rào cản về địa lý), do đó không đáp ứng được nhu cầu tài chính cần thiết của phần đông dân số, hạn chế trong việc cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác, ngoại trừ dịch vụ tín dụng. Điều này có nghĩa NHCSXH vẫn chưa đi theo kịp xu hướng phát triển của tài chính vi mô trên toàn thế giới. Để cải thiện tình hình này, thông qua những kinh nghiệm thành công từ một số quốc gia trong khu vực, Chính phủ cần có các chính sách hỗ trợ nhiều hơn cho dự án ngân hàng trên nền tảng điện thoại di động, ứng dụng tài chính số mà NHCSXH hiện đang triển khai để cải thiện khả năng tiếp cận tài chính ở Việt Nam.

- Như đã phân tích ở trên nguồn tài chính phi chính thức như vay mượn từ gia đình và bạn bè vẫn đóng vai trò quan trọng tại Việt Nam. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, việc dựa vào tín dụng phi chính thức và ít sử dụng nguồn tín dụng chính thức về lâu dài sẽ ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế do khả năng vay tiền của cá nhân bị giảm xuống và sử dụng nguồn tín dụng phi chính thức có thể sẽ làm gia tăng các bất ổn tài chính (các nguồn tín dụng này ít chịu sự giám sát của các cơ quan có thẩm quyền). Chính vì thế, các nhà hoạch định chính sách cần có các chính sách điều tiết thị trường tín dụng phi chính thức này bằng các quy định pháp luật cụ thể đối với thị trường này.

- Đối với các định chế tài chính, nên tập trung vào việc thu hút người trẻ tuổi và phụ nữ trong việc sử dụng các dịch vụ tài chính của mình. Ngoài ra, kết quả phân tích cho thấy người có trình độ quan tâm đến niềm tin vào tổ chức tài chính mà họ giao dịch. Chính vì thế, tạo dựng niềm tin về một hệ thống tài chính lành mạnh cho công chúng cũng sẽ thúc đẩy việc sử dụng các nguồn tín dụng chính thức tại Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Allen, F., Demirgüç-Kunt, A., Klapper, L., Peria, M. (2012). *The Foundations of Financial Inclusion: Understanding Ownership and Use of Formal Accounts*. World Bank Policy Research Paper 6290, World Bank.
- Ban Kinh tế Trung ương (2017). *Chẩn đoán tăng trưởng kinh tế Việt Nam*. Nhà xuất bản Thông tin và Truyền thông.
- Beck, T., Brown, M., (2010). Which households use banks? Evidence from the transition economies. European Banking Center Discussion Paper No. 2010-25. Tilburg, The Netherlands.
- CGAP (Consultative Group to Assist the Poor) (2010). *Financial Access 2010: The State of Financial inclusion through the crisis*. Washington, DC: CGAP.
- Demirgüç-Kunt, A., Klapper, L. (2013). Measuring Financial Inclusion: Explaining Variation in Use of Financial Services Across and Within Countries. *Brookings Papers on Economic Activity, Spring 2013*, 279-340.
- Djankov, S., Miranda, P., Seira, E., Sharma, S., (2008). Who are the unbanked? World Bank Policy Research Working Paper 4647. Washington DC.
- Fungáčová, Z. & Weill, L. (2014). Understanding Financial Inclusion in China. *China Economic Review*, 34, 196-206.
- Han, R., Melecky, M. (2013). *Financial Inclusion for Financial Stability: Access to Bank Deposits and the Growth of Deposits in the Global Financial Crisis*. World Bank Policy Research Working Paper 6577, World Bank.
- Hannig, A., and S. Jansen. (2010). *Financial Inclusion and Financial Stability: Current Policy Issues*. ADBI Working Paper 259. Tokyo: Asian Development Bank Institute.
- Hoff, K., Stiglitz, J. E., (1993). Imperfect information and rural credit markets: puzzles and policy perspectives. In K. Hoff, A Braverman, J. E. Stiglitz Eds. *The Economics of Rural Organization: Theory, Practice, and Policy* Chapter 2.
- Honohan, P., (2008b). Household financial assets in the process of development. James B Davies ed. *Personal Wealth from a Global Perspective*, 271-282. Oxford University Press.
- Karlan, D., Mobius, M., Rosenblat, T., Szeidl, A., (2009). Trust and social collateral. *The Quarterly Journal of Economics*, 112(4), 1251-1288.
- Khan, H. R. (2011). *Financial Inclusion and Financial Stability: Are They Two Sides of the Same Coin?* Address by Shri H. R. Khan, Deputy Governor of the Reserve Bank of India, at BANCON 2011, organized by the Indian Bankers Association and Indian Overseas Bank, Chennai, India, 4 November.
- Kumar, C., Mishra, S., (2011). Banking Outreach and Household level Access: Analyzing Financial Inclusion in India. Truy cập:
(<http://www.igidr.ac.in/conf/money1/Banking%20Outreach%20and%20Household%20level%20Access.pdf>)
- Mehrotra, A and J Yetman (2014). “Financial inclusion and optimal monetary policy”, BIS Working Papers, no 476, December.
- Sarma, M. (2015). Measuring financial inclusion. *Economics Bulletin*, 35(1), 604–611.
- Turvey, C. G., Kong, R., (2010). Informal lending amongst friends and relatives: Can microcredit compete in rural China? *China Economic Review*, 21, 544-556.
- World Bank, (2008). *Finance for Policies and pitfalls in expanding access*. Washington, DC: World Bank.